TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 865/2025/DS-PT
Ngày: 05/8/2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Mộng Tuyết

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

Bà Trần Thị Thanh Trúc

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Hùng Cường - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Nữ - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 267/2025/TLPT-DS ngày 25 tháng 6 năm 2025 về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2025/DS-ST ngày 05 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 359/2025/QĐ-PT ngày 30 tháng 6 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 10764/2025/QĐ-PT ngày 17 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Trường L, sinh năm 1994; địa chỉ: số A, khu phố B, phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là phường D, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trần Thị C, sinh năm 1998; địa chỉ: xóm X, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An (nay là xã B, tỉnh Nghệ An); địa chỉ liên hệ: số A, đường số I, khu T, khu phố N, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là phường D, Thành phố Hồ Chí Minh), là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 06/11/2024); có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1979; địa chỉ: số B, đường A, khu trung tâm hành chính, khu phố N, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là phường D, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Văn H, sinh năm 1973; địa chỉ: số D khu phố C, phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường A, Thành phố Hồ Chí Minh), là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 02/8/2025); có mặt.

- *Người kháng cáo*: bị đơn bà Nguyễn Thị Thu T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/11/2024 của nguyên đơn, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Trường L và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thống nhất trình bày:

Ông Nguyễn Trường L và bà Nguyễn Thị Thu T có mối quan hệ quen biết, hợp tác làm ăn. Ngày 12/5/2021, ông Nguyễn Trường L và bà Nguyễn Thị Thu T ký Hợp đồng góp vốn (về việc góp vốn mua bất động sản, đất đai) với mục đích đầu tư bất động sản và hưởng lợi nhuận. Theo đó, ông L đã góp vốn 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng). Ông L đã giao đủ tiền cho bà T thông qua chuyển khoản từ số tài khoản 185291529 của ông Nguyễn Trường L mở tại Ngân hàng TMCP Á (A) vào tài khoản số 150879888 của bà Nguyễn Thị Thu T mở tại Ngân hàng TMCP Á (A).

Tuy nhiên, bà T đã sử dụng số vốn trên vào mục đích cá nhân mà không đầu tư bất động sản cũng như không phân chia lợi nhuận theo thỏa thuận. Vì vậy, ông L đã yêu cầu rút lại toàn bộ số tiền góp vốn nêu trên.

Sau nhiều lần yêu cầu, bà T đã trả cho ông L 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng) thông qua chuyển khoản từ số tài khoản 919797979 mở tại Ngân hàng TMCP Q (V) và số tài khoản 150879888 mở tại Ngân hàng TMCP Á của bà Nguyễn Thị Thu T vào số tài khoản 185291529 của ông Nguyễn Trường L mở tại Ngân hàng TMCP Á (A) với chi tiết như sau:

STT	Thời gian	Số tiền (VNĐ)	Tài khoản chuyển tiền	Tài khoản nhận tiền
1	30/01/2022	100.000.000	919797979	185291529
2	30/01/2022	200.000.000	150879888	185291529
3	31/01/2022	100.000.000	150879888	185291529
4	02/4/2022	200.000.000	919797979	185291529
Tổng cộng:		**600.000.000đ**		

Sau khi đối chiếu, hai bên xác nhận số tiền này bao gồm 380.000.000 đồng tiền gốc (từ tiền góp vốn) và 220.000.000 đồng tiền lãi, được tính từ ngày góp vốn

(12/05/2021) đến ngày 22/6/2022. Như vậy, tổng số tiền gốc góp vốn còn lại mà bà T phải trả cho ông L là 620.000.000 đồng. Hai bên đã thương lượng và thống nhất chuyển số tiền này thành một khoản vay, theo đó bà T sẽ trả dần và trả lãi hàng tháng cho ông L.

Do đó, ngày 23/6/2022, bà T đã ký Giấy vay tiền với ông L, trong đó xác nhận có vay của ông L số tiền là 620.000.000 đồng (Sáu trăm hai mươi triệu đồng), lãi suất thỏa thuận 2,0%/tháng, trả lãi hàng tháng, không có thời hạn vay.

Kể từ ngày ký Giấy vay tiền (23/6/2022), bà T đã trả cho ông L tổng cộng 365.300.000 đồng thông qua chuyển khoản từ số tài khoản 919797979 mở tại Ngân hàng TMCP Q (V) và số tài khoản 150879888 mở tại Ngân hàng TMCP Á của bà Nguyễn Thị Thu T vào số tài khoản 185291529 của ông Nguyễn Trường L mở tại Ngân hàng TMCP Á (A), với chi tiết cụ thể như sau:

STT	Thời gian	Số tiền (VNĐ)	Tài khoản chuyển tiền	Tài khoản nhận tiền	Nội dung	Loại tiền
1	16/07/2022	12.400.000	150879888	185291529		lãi
2	17/08/2022	12.400.000	150879888	185291529		lãi
3	21/10/2022	12.000.000	919797979	185291529		gốc
4	22/11/2022	30.000.000	919797979	185291529		12 triệu lãi + 18 triệu gốc
5	09/12/2022	32.000.000	919797979	185291529	600-50	Tiền gốc
6	18/01/2023	28.000.000	919797979	185291529		Tiền lãi
7	25/02/2023	46.000.000	919797979	185291529		Tiền lãi
8	26/02/2023	1.000.000	919797979	185291529		Tiền lãi
9	17/4/2023	31.000.000	919797979	185291529		Tiền lãi
10	30/5/2023	15.000.000	919797979	185291529		Tiền lãi
11	13/6/2023	20.000.000	919797979	185291529		Tiền lãi
12	19/7/2023	22.500.000	919797979	185291529	TT lai e loc	Tiền lãi

13	08/9/2023	30.000.000	919797979	185291529		Tiền lãi
14	11/11/2023	15.000.000	919797979	185291529	Tra lai tien e loc	Tiền lãi
15	06/3/2024	11.000.000	919797979	185291529		Tiền lãi
16	11/4/2024	11.000.000	919797979	185291529		Tiền lãi
17	27/9/2024	36.000.000	919797979	185291529		Tiền lãi
Tổng cộng:		**365.300.000 đồng**				

Toàn bộ số tiền này bao gồm 70.000.000 đồng tiền gốc và 295.300.000 đồng tiền lãi. Do đó, vào ngày 06/02/2024, bà T đã ký Giấy xác nhận nợ, thừa nhận còn nợ ông L 550.000.000 đồng tiền gốc, bà T sẽ trả lãi 11.000.000 đồng mỗi tháng (tương đương 2%/tháng) và cam kết thanh toán toàn bộ gốc và lãi trong năm 2024.

Đối với lãi suất hai bên thỏa thuận 2%/tháng là vượt quá mức lãi suất tối đa quy định 20%/năm theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Nguyên đơn đồng ý tính lãi theo lãi suất quy định, xác định lại số tiền lãi như sau:

+ Tiền lãi trong hạn từ ngày 24/6/2022 đến ngày 05/02/2024 trên số tiền nợ gốc 620.000.000 đồng là: 620.000.000đ x 20%/12 tháng x 19 tháng 12 ngày = 200.466.667 đồng.

+ Tiền lãi trong hạn từ ngày 06/02/2024 đến ngày 31/12/2024 trên số tiền nợ gốc 550.000.000 đồng là: 550.000.000đ x 20%/12 tháng x 10 tháng 24 ngày = 99.000.000 đồng.

Tổng cộng số tiền lãi trong hạn bà T phải trả từ ngày 24/6/2022 đến ngày 31/12/2024 là: 299.466.667 đồng. Số tiền lãi bà T còn phải trả cho ông L là 299.466.667 đồng – 295.300.000 đồng = 4.166.667 đồng.

Vì vậy, tại phiên tòa sơ thẩm ngày 05/5/2025, nguyên đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết như sau:

Buộc bà Nguyễn Thị Thu T thanh toán cho ông Nguyễn Trường L số tiền nợ gốc là 550.000.000 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị Thu T phải thanh toán cho ông Nguyễn Trường L số tiền lãi như sau:

Tiền lãi trong hạn từ ngày 24/6/2022 đến ngày 31/12/2024 còn nợ là: 4.166.667 đồng.

Tiền lãi quá hạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 5/5/2025 (ngày xét xử sơ thẩm) là: 550.000.000đ x (150% x 20%/12 tháng) x 4 tháng 5 ngày = 57.291.667 đồng.

Tổng cộng yêu cầu bà Nguyễn Thị Thu T phải trả cho ông Nguyễn Trường

L số tiền là: 611.458.334 đồng (Sáu trăm mười một triệu bốn trăm năm mươi tám nghìn ba trăm ba mươi bốn đồng).

- Bị đơn vắng mặt tại phiên hòa giải và phiên tòa không có lý do, nhưng tại Bản tường trình ngày 10/4/2025, bị đơn là bà Nguyễn Thị Thu T trình bày như sau:

Bà Nguyễn Thị Thu T thống nhất về việc giữa các bên đã ký hợp đồng góp vốn và số tiền góp vốn như ông L đã trình bày. Sau đó, các bên không thực hiện việc góp vốn nữa nên bà T đã trả lại cho ông L gần hết số tiền.

Đối với Giấy vay tiền ngày 23/6/2022 giữa bà và ông Nguyễn Trường L, bà T xác nhận chữ ký, chữ viết tại mục "Bên vay" và phần chữ viết thêm là của bà. Tuy nhiên, bà cho rằng Giấy vay tiền này xuất phát từ việc hai bên không tiếp tục thực hiện hợp đồng góp vốn trước đó. Khi ông L rút lại vốn, bà T đã thanh toán thành nhiều lần. Bà trình bày rằng tại thời điểm ký giấy vay, các bên chưa chốt số tiền còn lại cụ thể, bà ký xác nhận là do ông L nhờ "để có chứng cứ nói chuyện với gia đình".

Bà T xác nhận tính đến nay đã trả cho ông Nguyễn Trường L tổng số tiền là 965.300.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản và khẳng định toàn bộ là tiền gốc, không phải tiền lãi. Cụ thể:

Theo lịch sử chuyển tiền từ ngày 15/01/2021 đến ngày 19/12/2024, bà T đã sử dụng tài khoản số 919797979 mở tại Ngân hàng TMCP Q (V) để chuyển tiền vào tài khoản số 185291529 của ông Nguyễn Trường L mở tại Ngân hàng TMCP Á (A). Đối với các nội dung giao dịch trong sao kê như "TT lai em lọc", bà T giải thích có nghĩa là "thanh toán lại em L", và "Tra lai tien e loc" có nghĩa là "trả lại tiền em L". Tổng số tiền bà T đã trả cho ông L theo bản kê nộp cho Tòa án từ tài khoản này là 640.500.000 đồng.

Theo sao kê của Ngân hàng TMCP Á mà bà T cung cấp cho Tòa án: Thể hiện ngày 12/5/2021 ông Nguyễn Trường L chuyển khoản cho bà T 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) để góp vốn. Sau đó các bên không tiếp tục thực hiện hợp đồng và bà T đã trả lại cho ông L số tiền 200.000.000 đồng vào ngày 30/01/2022, trả cho ông L số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 31/01/2022, trả cho ông L số tiền 12.400.000 đồng vào ngày 16/7/2022, trả cho ông L số tiền 12.400.000 đồng vào ngày 17/8/2022. Tài khoản bà T sử dụng là 150879888 của Ngân hàng TMCP Á, tài khoản của ông L sử dụng là 185291529, mở tại Ngân hàng TMCP Á.

Toàn bộ giao dịch của bà T với ông L là riêng của một mình bà T, không liên quan đến chồng của bà T.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông L, bà T không đồng ý trả số tiền gốc còn lại là 550.000.000 đồng và tiền lãi. Bà chỉ đồng ý trả số tiền còn nợ là 34.700.000 đồng. Đồng thời, bà đề nghị Tòa án hủy Giấy vay tiền ngày 23/6/2022 với lý do bà đã trả gần hết số tiền đã nhận và các bên chưa có biên bản thanh lý hợp đồng góp vốn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2025/DS-ST ngày 05/5/2025 của Tòa án

nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh), Tòa án đã quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trường L đối với bà Nguyễn Thị Thu T về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà Nguyễn Thị Thu T có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Trường L tổng số tiền là 611.458.334 đồng (Sáu trăm mười một triệu bốn trăm năm mươi tám nghìn ba trăm ba mươi bốn đồng), trong đó bao gồm 550.000.000 đồng tiền gốc và 61.458.334 đồng tiền lãi.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, nghĩa vụ chậm trả và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/6/2025 bị đơn bà Nguyễn Thị Thu T có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Thu T, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt người đại diện hợp pháp của nguyên đơn theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Nguyên đơn và bị đơn thống nhất về tổng số tiền mà nguyên đơn đã nhận từ bị đơn qua chuyển khoản là 965.300.000 đồng. Tuy nhiên, hai bên không thống nhất về mục đích của số tiền này, nguyên đơn cho rằng số tiền đã nhận bao gồm các khoản thanh toán khi chấm dứt hợp đồng góp vốn và tiền lãi là 365.300.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 23/6/2022, bị đơn cho rằng toàn bộ số tiền này là để thanh toán cho việc chấm dứt Hợp đồng góp vốn ngày 12/5/2021, do đó chỉ đồng ý trả số tiền còn lại là 34.700.000 đồng.

[3] Xét, theo các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, bao gồm Hợp đồng góp vốn ngày 12/5/2021 giữa ông L và bà T, thể hiện ông L đã góp số tiền 1.000.000.000 đồng. Bà T cũng thừa nhận đã nhận đủ số tiền 1.000.000.000 đồng này từ ông L. Các bên đều thống nhất vào cuối năm 2021, ông L đã yêu cầu rút lại toàn bộ vốn góp, đây là tình tiết được các bên thừa nhận nên không phải chứng

minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Như vậy, có cơ sở để xác định rằng các bên đã thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng góp vốn từ cuối năm 2021.

[4] Ông L trình bày rằng, sau khi chấm dứt hợp đồng góp vốn, từ ngày 31/01/2022 đến ngày 02/4/2022, bà T chỉ mới trả được số tiền 600.000.000 đồng. Sau đó, vào ngày 23/6/2022, hai bên đã lập giấy vay tiền với số tiền 620.000.000 đồng và lãi suất 2%/tháng. Bà T cho rằng giấy vay tiền này xuất phát từ hợp đồng góp vốn trước đó. Do các bên không tiếp tục thực hiện hợp đồng và ông L rút vốn, bà đã thanh toán thành nhiều lần. Bà T cho rằng tại thời điểm ký, các bên chưa chốt số tiền còn lại, và bà ký xác nhận là do ông L nhờ (bút lục 48). Như vậy, lời khai của bà T về việc các bên không tiếp tục thực hiện hợp đồng và bà đã thanh toán nhiều lần cho ông L, chứng minh lời khai của ông L là có căn cứ. Các bên đã chấm dứt hợp đồng góp vốn, và do bà T chưa thanh toán hết nên hai bên đã thỏa thuận chuyển số nợ còn lại thành một khoản vay theo Giấy vay tiền ngày 23/6/2022. Thực tế, sau ngày 23/6/2022, bà T đã có những lần chuyển khoản cho ông L ghi rõ nội dung là "trả lãi", số tiền trong các giao dịch vào ngày 16/7/2022, 17/8/2022 và 21/10/2022 cũng phù hợp với mức lãi suất 2%/tháng mà hai bên đã thỏa thuận. Do đó, có cơ sở xác định rằng các bên đã chuyển số nợ phát sinh từ việc chấm dứt hợp đồng góp vốn thành một hợp đồng vay kể từ ngày 23/6/2022.

[5] Theo giấy vay tiền, các bên không thỏa thuận về kỳ hạn trả nợ. Tuy nhiên, đến ngày 06/02/2024, bà T xác nhận còn nợ số tiền 550.000.000 đồng và cam kết sẽ thanh toán trong năm 2024, ông L không có ý kiến phản đối thỏa thuận này. Do đó, có cơ sở để xác định rằng khoản vay không kỳ hạn ban đầu đã được các bên thỏa thuận chuyển thành khoản vay có kỳ hạn, với thời hạn thanh toán cuối cùng là ngày 31/12/2024.

[6] Như vậy, khoản vay theo Giấy vay tiền ngày 23/6/2022 là khoản vay có kỳ hạn, với lãi suất các bên thỏa thuận là 2%/tháng. Mức lãi suất này đã vượt quá giới hạn 20%/năm theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và hướng dẫn tại điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/9/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng mức lãi suất tối đa là 20%/năm (tương đương 1,66%/tháng) là phù hợp với quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm đã không khấu trừ phần tiền lãi trả vượt mức quy định vào nợ gốc, do đó cần điều chỉnh lại cho phù hợp, cụ thể như sau:

- Tiền lãi trong hạn (thời hạn từ ngày 23/6/2022 đến ngày 06/02/2024): 620.000.000 đồng x 20%/12 tháng x 19 tháng 14 ngày = 201.155.557 đồng. Số tiền lãi bà T đã trả đến ngày 06/02/2024 là 307.300.000 đồng. Số tiền lãi trả vượt mức quy định: 307.300.000 đồng – 201.155.557 đồng = 106.144.443 đồng. Số tiền lãi vượt này được khấu trừ vào nợ gốc. Nợ gốc còn lại tính đến ngày 06/02/2024 là: 620.000.000 đồng – 106.144.443 đồng = 513.855.557 đồng.

- Tiền lãi trong hạn (thời hạn từ ngày 06/02/2024 đến ngày 31/12/2024): 513.855.557 đồng x 20%/12 tháng x 10 tháng 25 ngày = 92.779.476 đồng. Số tiền

bà T đã trả đến ngày 31/12/2024 là 58.000.000 đồng. Số tiền lãi còn nợ tính đến ngày 31/12/2024 là: 92.779.476 đồng – 58.000.000 đồng = 34.779.476 đồng.

- Lãi suất quá hạn (tính từ ngày 01/01/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm 05/5/2025): 513.855.557 đồng x 20%/12 tháng x 150% x 04 tháng 05 ngày = 53.526.620 đồng.

Tổng cộng tiền gốc và lãi bà T phải trả là:

Nợ gốc (513.855.557 đồng) + nợ lãi trong hạn (34.779.476 đồng) + nợ lãi quá hạn (53.526.620 đồng) = 602.161.653 đồng.

[7] Từ những phân tích trên, xét kháng cáo của bị đơn là có căn cứ chấp nhận một phần.

[8] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa là không phù hợp.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Thu T không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148; Điều 296; khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thu T.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2025/DS-ST ngày 05/5/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh) như sau:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trường L với bà Nguyễn Thị Thu T về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà Nguyễn Thị Thu T phải có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Trường L tổng số tiền là 602.161.653 đồng (sáu trăm linh hai triệu một trăm sáu mươi mốt nghìn sáu trăm năm mươi ba đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Thu T phải chịu 28.086.466 đồng (hai mươi tám triệu không trăm tám mươi sáu nghìn bốn trăm sáu mươi sáu đồng) án phí sơ thẩm.

Trả lại cho ông Nguyễn Trường L 13.550.000 đồng (mười ba triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0001995 ngày 03/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh).

3. Án phí phúc thẩm: Trả lại bà Nguyễn Thị Thu T số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0008496 ngày 06/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- Tòa Phúc thẩm TAND tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- THADS Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- Đương sự;
- Lưu: HS, VP (15), 72.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Thị Mộng Tuyết